CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400345718, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL, S=Bắc Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.26 13:57:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
-----*-----
Số/No:2503/2026/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness
-----*-----
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2026
Bacninh, March 25,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi /To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
   Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh
   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
   Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 – Hợp nhất, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 - Riêng và giải trình chênh lệch số liệu.
   Audit Report on Consolidated Financial Statement 2025; Audit Report on Seperate Financial Statement 2025, and Explanation of Data Discrepancies.
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
   Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 – Hợp nhất;*
  Audit Report on Consolidated Financial Statement 2025;
- *Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 - Riêng;*
  Audit Report on Seperate Financial Statement 2025;
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*
  Explanation of Data Discrepancies.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÊNH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

:5718 - C.T.C.P
: TY
IẦN
TƯ
OBAL
BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
-----*-----
Số/No:2503/2026/CV-TDG
Vv: Giải trình chênh lệch số liệu
Ref: Explanation of Data Discrepancies

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness
-----*-----
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2026
Bacninh, March 25, 2026

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
  Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: TDG
  Stock code: TDG
- Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh
  Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, , Bac Ninh province
- Điện thoại: 0204.2244.903
  Telephone: 0204.2244.903
- Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:
TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.
Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year.

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/** ***On the separate financial statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 theo Báo cáo tài chính Riêng không có sự thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Profit after corporate income tax in the 2025 Income Statement (based on the Separate Financial Statements) did not change by 10% or more compared to the same period in 2024.

❖ **Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/** ***On the Consolidated Financial Statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất không có sự thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Profit after corporate income tax in the 2025 Income Statement in the Consolidated Financial Statements did not change by 10% or more compared to the same period in 2024.

2. **Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo báo tại Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên**
   Profit after tax for the reporting period in both the Separate Financial Statements and the Consolidated Financial Statements did not differ by 5% or more before and after the audit.

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÉNH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 thay đổi lần thứ 28 ngày 19/07/2025.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại : (84-204) 2244.903

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 của Công ty là 242.111.900.000 VND, tương đương với 24.211.190 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
	Phó Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT	28/03/2025	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát		28/03/2025
Bà Đặng Thị Lợi	Trưởng ban kiểm soát	28/03/2025	

Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:
- Ông Võ Anh Thái – Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 01/10/1962; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001062000466 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 07/11/2022).
- Ông Lê Minh Hiếu – Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001075002300 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021).
- Ông Đinh Phú Minh – Phó Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 12/11/1979; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 030079000047 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 26/06/2022).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính riêng

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Võ Anh Thái
Chủ tịch HĐQT

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Số: 122/2026/BCKTR-PB.00553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

ONG THẾ ĐỨC
Giám đốc chi nhánh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1
Người được uỷ quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN XUÂN HÙNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**596.189.464.683**	**505.604.780.660**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**21.294.669.966**	**48.787.538.502**
1. Tiền	111		21.294.669.966	48.787.538.502
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2.1**	**40.336.109.400**	**38.965.825.600**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.336.109.400	38.965.825.600
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**298.529.640.700**	**220.512.103.011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.421.277.264	185.478.521.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	124.826.048.911	33.543.997.346
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	160.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.282.314.525	1.489.584.222
IV/ Hàng tồn kho	**140**	5.7	**233.451.350.264**	**193.100.615.136**
1. Hàng tồn kho	141		233.451.350.264	193.100.615.136
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.577.694.353**	**4.238.698.411**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.577.694.353	4.238.698.411
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**365.209.104.016**	**355.567.724.477**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**180.000.000**	**60.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	180.000.000	60.000.000
II/ Tài sản cố định	**220**		**11.776.657.856**	**12.740.612.876**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	10.533.333.868	11.239.107.064
- Nguyên giá	222		*25.845.493.202*	*25.845.493.202*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(15.312.159.334)*	*(14.606.386.138)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	1.161.818.168	1.419.999.992
- Nguyên giá	225		*1.807.272.727*	*1.807.272.727*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(645.454.559)*	*(387.272.735)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		*81.505.820*	*81.505.820*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.12**	**106.710.928.130**	**56.636.026.339**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106.710.928.130	56.636.026.339
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2.2**	**62.000.000.000**	**62.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**184.541.518.030**	**224.131.085.262**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	184.541.518.030	224.131.085.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**961.398.568.699**	**861.172.505.137**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**701.755.992.170**	**616.906.911.965**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**583.857.104.770**	**477.355.475.938**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	62.929.816.545	127.741.953.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	89.051.829.802	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.266.031.013	1.026.088.104
4. Phải trả người lao động	314		107.842.754	124.450.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.533.200.320	1.730.695.582
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.311.322.878	1.253.826.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	426.657.061.458	345.478.462.708
II/ Nợ dài hạn	**330**		**117.898.887.400**	**139.551.436.027**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	718.860.240	718.860.240
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	117.180.027.160	138.832.575.787
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**259.642.576.529**	**244.265.593.172**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**259.642.576.529**	**244.265.593.172**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.111.900.000	232.427.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*242.111.900.000*	*232.427.320.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.530.676.529	11.838.273.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*11.838.273.172*	*6.171.055.163*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*5.692.403.357*	*5.667.218.009*
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**961.398.568.699**	**861.172.505.137**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
				VND	VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**1.553.859.030.623**	**1.471.321.770.177**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.553.859.030.623**	**1.471.321.770.177**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.478.671.671.186	1.409.254.118.076
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**75.187.359.437**	**62.067.652.101**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.214.015.629	2.169.567.965
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	30.206.135.915	30.294.630.276
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*30.206.135.915*	*30.075.766.122*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	35.562.657.205	21.588.654.172
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.598.838.810	4.778.836.978
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**7.033.743.136**	**7.575.098.640**
11.	Thu nhập khác	31		-	2.020.150.801
12.	Chi phí khác	32	6.7	80.721.695	2.911.290.423
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(80.721.695)**	**(891.139.622)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**6.953.021.441**	**6.683.959.018**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.260.618.084	1.016.741.009
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**5.692.403.357**	**5.667.218.009**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***6.953.021.441***	***6.683.959.018***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	963.955.020	963.955.020
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.214.015.629)	(4.189.718.766)
-	Chi phí lãi vay	06	30.206.135.915	30.075.766.122
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***36.909.096.747***	***33.533.961.394***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	124.656.447.812	(74.258.222.523)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.350.735.128)	28.313.419.711
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.071.011.521	44.988.177.457
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	39.589.567.232	(38.296.153.478)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(29.403.631.177)	(29.167.166.589)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(1.016.741.009)	(367.301.267)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**154.455.015.998**	**(35.253.285.295)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.184.914.507)	(88.523.662.339)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(161.370.283.800)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.100.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.441.317.986	2.545.063.606
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(241.113.880.321)**	**(81.878.598.733)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.302.959.834.071	1.028.393.984.182
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.243.433.783.948)	(874.700.131.519)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(360.054.336)	(360.054.336)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**59.165.995.787**	**153.333.798.327**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(27.492.868.536)**	**36.201.914.299**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**48.787.538.502**	**12.585.624.203**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**21.294.669.966**	**48.787.538.502**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 thay đổi lần thứ 28 ngày 19/07/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 của Công ty là 242.111.900.000 VND, tương đương với 24.211.190 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán khí đốt và các sản phẩm liên quan: Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Buôn bán sắt thép: Kinh doanh sắt thép các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global.

1.6 Cấu trúc của Công ty

Tên công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%	100%

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn, Việt	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,	20%	20%	20%

Nam chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.8 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 12 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hoá là khí hoá lỏng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hàng hoá là thép các loại và thành phẩm vỏ bình gas được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Vỏ bình gas

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Một khoản đầu tư được coi là nắm quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ đi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hoặc thoả thuận;

Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đa số thành viên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại Công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định

kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được được ghi nhận cho cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp

các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Power Trade	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Tiền mặt	510.776.651	5.851.339.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.783.893.315	42.936.198.988
Cộng	**21.294.669.966**	**48.787.538.502**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	***40.336.109.400***	***40.336.109.400***	***38.965.825.600***	***38.965.825.600***
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.336.109.400	40.336.109.400	38.965.825.600	38.965.825.600
Cộng	**40.336.109.400**	**40.336.109.400**	**38.965.825.600**	**38.965.825.600**

(i) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất 4,4%/năm, lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty con	***2.000.000.000***	**-**	**-**	***2.000.000.000***	**-**	**-**
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	2.000.000.000	-	(i)	2.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***60.000.000.000***	**-**	**-**	***60.000.000.000***	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000	-	(i)
Cộng	**62.000.000.000**	**-**	**-**	**62.000.000.000**	**-**	**-**

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình hình hoạt động
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sạn, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sạn, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	**12.421.277.264**	-	**185.478.521.443**	-
Công ty cổ phần sắt thép Việt Nam	12.421.277.264	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình IPC	-	-	11.693.517.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn IPC	-	-	34.732.788.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kết cấu thép IPC	-	-	25.866.765.166	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thúy Triều	-	-	38.980.132.640	-
Các khách hàng khác	-	-	74.205.318.492	-
Cộng	**12.421.277.264**	-	**185.478.521.443**	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	**124.826.048.911**	-	**33.543.997.346**	-
Công ty Cổ phần AMERICANTECH (i)	52.367.359.731	-	-	-
Công Ty TNHH Kinh Doanh Và Xây Dựng Hải Yến (ii)	71.877.636.000	-	31.887.636.000	-
Các đối tượng khác	581.053.180	-	1.656.361.346	-
Cộng	**124.826.048.911**	-	**33.543.997.346**	-

(i) Đây là khoản trả trước tiền theo điều khoản hợp đồng số 05/08/2025/LPG/AMT-TDG ngày 05/08/2025 về việc mua bán khí hoá lỏng (LPG).

(ii) Đây là khoản trả trước theo điều khoản hợp đồng số 86/2024/HĐTC/TDG-HY ngày 16/09/2024 cho nhà thầu thực hiện thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2.

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	**160.000.000.000**	-	-	-
Nguyễn Tuấn Anh (i)	160.000.000.000	-	-	-
Cộng	**160.000.000.000**	-	-	-

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 3112/2025/HĐ ngày 31/12/2025, số tiền vay 160 tỷ đồng, thời hạn vay: 1 tháng, lãi suất 4,7%/năm. Toàn bộ số nợ gốc đã được thu hồi trong tháng 1/2026.

5.6 Phải thu khác

5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	**1.282.314.525**	-	**1.489.584.222**	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.758.498	-	8.758.498	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.251.734.543	-	1.479.036.900	-
Phải thu khác	21.821.484	-	1.788.824	-
Cộng	**1.282.314.525**	-	**1.489.584.222**	-

5.6.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	**180.000.000**	-	**60.000.000**	-
Ký quỹ, ký cược	180.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	**180.000.000**	-	**60.000.000**	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng hoá	233.451.350.264	-	193.100.615.136	-
Cộng	**233.451.350.264**	**-**	**193.100.615.136**	**-**

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ (i)	184.541.518.030	224.131.085.262
Cộng	**184.541.518.030**	**224.131.085.262**

(i) Công cụ dụng chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng:
- Số dư đầu năm: 224.131.085.262 VND.
- Vỏ bình gas mới đưa vào sử dụng trong năm: 0 VND.
- Số phân bổ trong năm: 39.589.567.232 VND.
- Số dư cuối năm: 184.541.518.030 VND.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	17.946.189.677	7.324.291.403	575.012.122	25.845.493.202
Mua trong năm		-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	17.946.189.677	7.324.291.403	575.012.122	25.845.493.202
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 01/01/2025	7.388.082.657	6.732.791.349	485.512.132	14.606.386.138
Khấu hao trong năm	476.039.868	181.999.992	47.733.336	705.773.196
Tại ngày 31/12/2025	7.864.122.525	6.914.791.341	533.245.468	15.312.159.334
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	10.558.107.020	591.500.054	89.499.990	11.239.107.064
Tại ngày 31/12/2025	10.082.067.152	409.500.062	41.766.654	10.533.333.868
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2025	4.789.296.019	5.504.291.403	288.612.121	10.582.199.543
Tại ngày 31/12/2025	4.789.296.019	5.504.291.403	288.612.121	10.582.199.543

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	1.807.272.727	1.807.272.727
Tại ngày 31/12/2025	1.807.272.727	1.807.272.727
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Tại ngày 01/01/2025	387.272.735	387.272.735
Khấu hao trong năm	258.181.824	258.181.824
Tại ngày 31/12/2025	645.454.559	645.454.559
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	1.419.999.992	1.419.999.992
Tại ngày 31/12/2025	1.161.818.168	1.161.818.168

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	*VND*
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	81.505.820	81.505.820
Tại ngày 31/12/2025	81.505.820	81.505.820
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2025	81.505.820	81.505.820
Số dư tại 31/12/2025	81.505.820	81.505.820

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Xây dựng cơ bản dở dang	106.710.928.130	56.636.026.339
Dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 (i)	*106.710.928.130*	*56.636.026.339*
Cộng	**106.710.928.130**	**56.636.026.339**

(i) Dự án cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 đang được triển khai theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/5/2023:

- Nhà đầu tư: Công ty CP Đầu tư TDG Global.
- Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global.
- Tổng mức đầu tư: 285,892 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ là vốn tự có và 185,892 tỷ là vốn vay.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án là 25 ha.
- Địa điểm thực hiện dự án: thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được Nhà nước cho thuê đất.

Chi tiết các hạng mục của dự án cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 và tình hình thanh toán

TT	Hạng mục	Hợp đồng số	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Nhà thầu
1	Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư	Hợp đồng số 04/HĐ-GPMB về việc bồi thường, hỗ trợ, GPMB dự án: Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2	53.472.195.000	53.472.195.000	Trung tâm quỹ đất-nguồn phát hành trái phiếu
2	Chi phí cắm cọc ranh giới CCN	HĐồng số: 47/2023 ngày 04/7/2023	650.000.000	650.000.000	CT CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát
3	Chi phí khoan khảo sát địa chất Dự án	HĐ số: 228/2023 ngày 22/8/2023	112.320.000	112.320.000	CT CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát
4	Chi phí khảo sát lập thiết kế, bản vẽ thi công, dự toán, GPXD	HĐ số: 238/2023 ngày 23/8/2023	1.899.876.000	1.899.876.000	CT CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát
5	Chi phí tư vấn khảo sát lập đồ án quy hoạch 1/500	HĐ số: 303/2022/HĐ-TVXD ngày 29/03/2022	918.000.000	918.000.000	CT TNHH 1TV Thiên Tân BG
6	Chi phí tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công CCN	HĐ số: 091/2024 ngày 09/1/2024	386.258.000	386.258.000	CT TNHH 1TV Thiên Tân BG
7	Chi phí trích đo địa chính CCN	HĐ số: 11/2023/HĐTĐ ngày 26/7/2023 và HĐồng số 1508/2024	326.798.000	326.798.000	CT TNHH MTV Bắc Lạng
8	Chi phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC cụm CN	HĐ số : 512/2023 ngày 05/12/2023	91.800.000	91.800.000	CT TNHH XD Công Nghiệp Việt Tiến
9	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	HĐ số 03/2022 ngày 01/4/2022	148.000.000	103.600.000	CT TNHH đầu tư & Phát triển CN An Nam
10	Chi phí giám sát thi công XD hạ tầng CCN	HĐ số 1912/2024 ngày	700.000.000	253.750.000	Cty TNH Intertech vietnam
11	Chi phí rà phá bom mìn	HĐ số 08/HĐKT-RPBM	170.000.000	170.000.000	Lư đoàn 229
12	Chi phí lãi vay vốn hoá			13.326.331.130	
13	Chi phí xây dựng hạ tầng CCN	HĐ số 86/2024 ngày 16/09/2024	157.030.013.000	106.877.636.000	CT TNHH kinh doanh & XD Hải Yến (trong đó giá trị tạm ứng theo hợp đồng là 71.877.636.000 đồng chi tiết tại thuyết minh 5.4)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	**62.929.816.545**	**62.929.816.545**	**127.741.953.394**	**127.741.953.394**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	44.920.909.745	44.920.909.745	56.377.364.555	56.377.364.555
Công ty CP Đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh	12.285.710.800	12.285.710.800	-	-
Công ty TNHH thép Cường Phát DST	-	-	25.549.165.048	25.549.165.048
Công ty Cổ phần tập đoàn VJCO	-	-	12.174.752.304	12.174.752.304
Các nhà cung cấp khác	5.723.196.000	5.723.196.000	33.640.671.487	33.640.671.487
Cộng	**62.929.816.545**	**62.929.816.545**	**127.741.953.394**	**127.741.953.394**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	**68.651.600.000**	**68.651.600.000**	-	-
Công ty Cổ phần Power Trade	68.651.600.000	68.651.600.000	-	-
Người mua trả tiền trước khác	**20.400.229.802**	**20.400.229.802**	-	-
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	20.400.229.802	20.400.229.802	-	-
Cộng	**89.051.829.802**	**89.051.829.802**	-	-

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.016.741.009	1.260.618.084	1.016.741.009	-	1.260.618.084
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.347.095	20.437.495	24.371.661	-	5.412.929
Các loại thuế khác	-	-	508.085.000	508.085.000	-	-
Cộng	**-**	**1.026.088.104**	**1.789.140.579**	**1.549.197.670**	**-**	**1.266.031.013**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay phải trả	2.533.200.320	1.730.695.582
Cộng	**2.533.200.320**	**1.730.695.582**

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Doanh thu cho thuê xưởng	1.311.322.878	1.253.826.000
Cộng	**1.311.322.878**	**1.253.826.000**

5.18 Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải trả các đối tượng khác	**718.860.240**	**718.860.240**	**718.860.240**	**718.860.240**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240
Cộng	**718.860.240**	**718.860.240**	**718.860.240**	**718.860.240**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1>Vay ngắn hạn	**386.657.061.458**	**386.657.061.458**	**1.185.959.834.071**	**1.143.241.235.321**	**343.938.462.708**	**343.938.462.708**
Ngân hàng MBBank - CN Đống Đa (i)	120.000.000.000	120.000.000.000	392.752.151.764	392.752.151.764	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Giang (ii)	112.000.000.000	112.000.000.000	366.783.130.061	368.283.130.061	113.500.000.000	113.500.000.000
Ngân hàng VPBank - CN Chương Dương (iii)	39.675.000.000	39.675.000.000	116.794.574.000	116.795.430.000	39.675.856.000	39.675.856.000
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (iv)	114.982.061.458	114.982.061.458	309.629.978.246	265.410.523.496	70.762.606.708	70.762.606.708
2> Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Giang	-	-	-	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
3> Trái phiếu đến hạn trả	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	-	-	-
Trái phiếu thường (vii)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Cộng	**426.657.061.458**	**426.657.061.458**	**1.225.959.834.071**	**1.144.781.235.321**	**345.478.462.708**	**345.478.462.708**

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Vay dài hạn	**117.000.000.000**	**117.000.000.000**	**117.000.000.000**	**-**	**-**	**-**
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (v)	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000	-	-	-
2> Nợ thuê tài chính	**180.027.160**	**180.027.160**	**-**	**360.054.336**	**540.081.496**	**540.081.496**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	180.027.160	180.027.160	-	360.054.336	540.081.496	540.081.496
3> Trái phiếu	**-**	**-**	**1.866.666.668**	**140.159.160.959**	**138.292.494.291**	**138.292.494.291**
Trái phiếu thường (vii)	-	-	1.866.666.668	140.159.160.959	138.292.494.291	138.292.494.291
Cộng	**117.180.027.160**	**117.180.027.160**	**118.866.666.668**	**140.519.215.295**	**138.832.575.787**	**138.832.575.787**

	Năm 2025			Năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	384.537.045	24.482.709	360.054.336	416.839.425	56.785.089	360.054.336
Cộng	**384.537.045**	**24.482.709**	**360.054.336**	**416.839.425**	**56.785.089**	**360.054.336**

5.19.3 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

(i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 312696.25.059.392388.TD ngày 18/06/2025:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND, giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư các khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng hạn cấp tín dụng số 221559.24.059.392388.TD ngày 20/06/2024 giao kết giữa MB và khách hàng.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép, khí LPG (Gas) của Khách hàng.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Biện pháp đảm bảo: là các tài sản và thương hiệu Thái Dương Gas được quy định tại hợp đồng thế chấp số 221637.24.059.392388.BD ký ngày 20/06/2024, bất động sản căn hộ chung cư tại số 75 Nguyễn Tam Trinh và các thẻ tiết kiệm đứng tên ông Lê Minh Hiếu.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 120.000.000.000 VND.

(ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 29/12/2025 (Gồm Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500851 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500852):
- Hạn mức tín dụng: 112.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức: tối đa 36 tháng.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại các mặt hàng như: sắt, thép xây dựng, đá tập, gạch lát các loại...
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh (kỳ điều chỉnh lãi suất: Agribank Chi nhánh nơi cho vay được quyền chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay theo định kỳ 03 tháng/một lần). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 6,2%/năm (365 ngày).
- Biện pháp đảm bảo: là tài sản gắn liền với đất theo Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500851 và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500852 ngày 29/12/2025.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 112.000.000.000 VND.

(iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay số CLC-57797-01 ngày 30/10/2025:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/10/2025, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hoá lỏng và thép các loại.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng 01 BĐS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thuỷ theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội – UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do bên Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bên Ngân hàng được Bên Ngân hàng chấp nhận.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 39.675.856.000 VND.

(iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/7942489/HĐTD ngày 07/07/2025:
- Hạn mức cho vay: 115.000.000.000 VND, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ hợp đồng HĐTD hạn mức số 01/2024/7942489/HĐTD ngày 24/06/2024 và phụ lục HĐTD số 02/2024/7942489/HĐTD ngày 11/09/2024.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, phát hành thẻ tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 114.982.061.458 VND.

(v): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/7942489/HĐTD ký ngày 06/11/2025:
- Số tiền vay: 117.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: 84 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn đối với các Khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo giải ngân đầu tiên.
- Mục đích sử dụng vốn vay: Các khoản vay sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được Bên Cho Vay chấp thuận.
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Bên Cho Vay tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 8.4%/năm (365 ngày).
- Biện pháp bảo đảm: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2, căn cứ vào các Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng và Khách hàng.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 117.000.000.000 VND.

(vi): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.23.03/CTTC ngày 15/06/2023 với Công ty TNHHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản cho thuê: Trạm biến áp 1000kVA-22/0.4kV có giá trị 1.988.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 1.080.163.000 VND, số tiền trả trước: 907.837.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng.
- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3%/năm. Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 180.027.160 VND.

(vii): Công ty đã thực hiện các đợt phát hành trái phiếu như sau:
- Công ty phát hành 400 trái phiếu mã TDGH2326001, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 13,7%/năm; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/lần; mục đích phát hành: tái cơ cấu lại khoản nợ hình thành từ nguồn phát hành trái phiếu TDGBH2223001 đã đáo hạn vào ngày 18/01/2023 và thanh toán khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 40.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (đầu tư 95% giá trị trái phiếu phát hành), còn lại là nhà đầu tư cá nhân. Trái phiếu sẽ đáo hạn vào ngày 24/03/2026.

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2024	**193.691.720.000**	**-**	**-**	**44.906.655.163**	**238.598.375.163**
Tăng vốn trong năm trước	38.735.600.000	-	-	-	38.735.600.000
Lãi trong năm trước	-	-		5.667.218.009	5.667.218.009
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(38.735.600.000)	(38.735.600.000)
Tại ngày 31/12/2024	**232.427.320.000**	**-**	**-**	**11.838.273.172**	**244.265.593.172**
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2025	**232.427.320.000**	**-**	**-**	**11.838.273.172**	**244.265.593.172**
Tăng vốn trong năm nay (i)	9.684.580.000	-	-	-	9.684.580.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.692.403.357	5.692.403.357
Tại ngày 31/12/2025	**242.111.900.000**	**-**	**-**	**17.530.676.529**	**259.642.576.529**

(i) Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn của người lao động (ESOP), đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1705/2024/NQ-ĐHĐCĐ/TDG ngày 17/05/2024 và tại Nghị quyết số 0412/2024/NQ-HĐQT/TDG ngày 04/12/2024.

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	*VND*	%
Ông Lê Minh Hiếu	19.844.430.000	8,20%	16.684.200.000	7,18%
Ông Võ Anh Thái	12.825.440.000	5,30%	9.665.210.000	4,16%
Ông Trương Đình Hải	20.197.200.000	8,34%	20.197.200.000	8,69%
Các cổ đông khác	189.244.830.000	78,16%	185.880.710.000	79,97%
Cộng	**242.111.900.000**	**100%**	**232.427.320.000**	**100%**

5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Vốn góp đầu năm	232.427.320.000	193.691.720.000
Vốn góp tăng trong năm	9.684.580.000	38.735.600.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	242.111.900.000	232.427.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	38.735.600.000
Trong đó chia bằng cổ phiếu	-	*38.735.600.000*

5.20.4 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24.211.190**	**23.242.732**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**24.211.190**	**23.242.732**
Cổ phiếu phổ thông	24.211.190	23.242.732
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.211.190**	**23.242.732**
Cổ phiếu phổ thông	24.211.190	23.242.732
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng hóa	1.170.762.545.055	1.412.775.030.135
Doanh thu bán thành phẩm	370.980.862.251	30.924.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.115.623.317	27.622.740.042
Cộng	**1.553.859.030.623**	**1.471.321.770.177**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.169.018.857.996	1.360.997.414.403
Giá vốn của thành phẩm đã bán	303.965.183.831	32.980.419.667
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.687.629.359	15.276.284.006
Cộng	**1.478.671.671.186**	**1.409.254.118.076**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.214.015.629	2.169.567.965
Cộng	**1.214.015.629**	**2.169.567.965**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	30.206.135.915	30.075.766.122
Chi phí phát hành trái phiếu	-	218.864.154
Cộng	**30.206.135.915**	**30.294.630.276**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên	596.646.215	984.056.867
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	39.546.513.018	20.422.597.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.999.992	181.999.992
Cộng	**35.562.657.205**	**21.588.654.172**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	1.167.303.373	1.313.726.724
Chi phí vật liệu quản lý	207.576.998	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.245.001	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.326.288	508.326.288
Thuế, phí và lệ phí	36.681.644	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.180.981	2.768.093.033
Chi phí bằng tiền khác	581.524.525	184.690.933
Cộng	**3.598.838.810**	**4.778.836.978**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	*VND*
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	29.743.669	102.294.211
Các khoản chi phí không được trừ	-	2.808.996.210
Các khoản khác	50.978.026	2
Cộng	**80.721.695**	**2.911.290.423**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025 *VND*	Năm 2024 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.953.021.441**	**6.683.959.018**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**(649.931.020)**	**(1.600.253.975)**
Các khoản điều chỉnh tăng	29.743.669	3.121.290.421
Thù lao HĐQT, BKS không thường trực	-	*210.000.000*
Chi phí không được trừ khác	-	*2.808.996.210*
Chi phí phạt vi phạm hành chính	*29.743.669*	*102.294.211*
Các khoản điều chỉnh giảm	(679.674.689)	(4.721.544.396)
Khoản điều chỉnh giảm giá vốn	*(679.674.689)*	*(4.721.544.396)*
Thu nhập tính thuế TNDN	**6.303.090.421**	**5.083.705.043**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	**1.260.618.084**	**1.016.741.009**
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.260.618.084	1.016.741.009
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.260.618.084**	**1.016.741.009**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 *VND*	Năm 2023 *VND*
Chi phí nhân công	2.297.783.591	2.220.953.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	28.681.283.079	30.690.774.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.955.020	834.864.108
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.356.604.058	3.039.850.446
Chi phí khác bằng tiền	184.690.933	499.517.025
Cộng	**35.488.316.681**	**37.289.959.040**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày về lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính này.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

	Năm 2025 *VND*	Năm 2024 *VND*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ được nhập vào gốc cho kỳ hạn mới	2.179.765.200	2.179.765.200
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	38.735.600.000

7.2 Tiền thực thu từ đi vay

	Năm 2025 *VND*	Năm 2024 *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.164.667.339.780	930.101.489.891
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	98.292.494.291

7.3 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Năm 2025 *VND*	Năm 2024 *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.043.601.289.657	874.700.131.519
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	100.000.000.000	-

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2025		Giá trị ghi sổ 01/01/2025	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.294.669.966	-	48.787.538.502	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.883.591.789	-	187.028.105.665	-
Đầu tư tài chính	102.336.109.400	-	100.965.825.600	-
Cộng	**297.514.371.155**	**-**	**336.781.469.767**	**-**

	31/12/2025	Giá trị ghi sổ 01/01/2025
	VND	*VND*
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	543.837.088.618	484.311.038.495
Phải trả người bán và phải trả khác	63.648.676.785	128.460.813.634
Chi phí phải trả	2.533.200.320	1.730.695.582
Cộng	**610.018.965.723**	**614.502.547.711**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.294.669.966	-	-	21.294.669.966
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.703.591.789	180.000.000	-	173.883.591.789
Đầu tư tài chính	40.336.109.400	-	62.000.000.000	102.336.109.400
Cộng	**235.334.371.155**	**180.000.000**	**62.000.000.000**	**297.514.371.155**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.787.538.502	-	-	48.787.538.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.968.105.665	60.000.000	-	187.028.105.665
Đầu tư tài chính	38.965.825.600	-	62.000.000.000	100.965.825.600
Cộng	**274.721.469.767**	**60.000.000**	**62.000.000.000**	**336.781.469.767**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.
Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	426.657.061.458	117.180.027.160	-	543.837.088.618
Phải trả người bán và phải trả khác	62.929.816.545	718.860.240	-	63.648.676.785
Chi phí phải trả	2.533.200.320	-	-	2.533.200.320
Cộng	**492.120.078.323**	**117.898.887.400**	**-**	**610.018.965.723**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	345.478.462.708	138.832.575.787	-	484.311.038.495
Phải trả người bán và phải trả khác	127.741.953.394	718.860.240	-	128.460.813.634
Chi phí phải trả	1.730.695.582	-	-	1.730.695.582
Cộng	**474.951.111.684**	**139.551.436.027**	**-**	**614.502.547.711**

Hội đồng quản trị cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2025	Năm 2024
Lương thưởng Ban Tổng GĐ			**457.389.846**	**410.920.615**
Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	457.389.846	410.920.615
Thù lao HĐQT			**180.000.000**	**180.000.000**
Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT (đến 28/3/2025)	Thù lao HĐQT	18.000.000	36.000.000
Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT (từ 28/3/2025)	Thù lao HĐQT	63.000.000	54.000.000
Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	18.000.000	18.000.000
Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT (từ 28/3/2025)	Thù lao HĐQT	9.000.000	-
Thù lao ban kiểm soát			**120.000.000**	**120.000.000**
Lương Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát (đến 28/3/2025)	Thù lao ban kiểm soát	12.000.000	48.000.000
Đặng Thị Lợi	Trưởng Ban kiểm soát (từ 28/3/2025)	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	-
Dương Đình Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
			VND	*VND*
Công ty CP Power Trade	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	131.814.470.592	-
		Cung cấp dịch vụ	630.000.000	-

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty TDG tự kiểm tra rà soát và xác định được một số hoá đơn mua hàng hoá với các công ty có dấu hiệu rủi ro cao về thuế. Công ty đã khoanh vùng đối với các hoá đơn này để theo dõi và chờ Quyết định của cơ quan thuế.
Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa được kiểm tra quyết toán thuế cũng như chưa nhận được Quyết định chính thức nào từ đơn vị thuế quản lý. Công ty có thể phát sinh các nghĩa vụ thuế liên quan trong tương lai khi có Quyết định của Cơ quan Thuế.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Võ Anh Thái	**Nguyễn Thị Linh Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hằng**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Audited financial statements
For the fiscal year ended at December 31, 2025

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Audited financial statements
For the fiscal year ended at December 31, 2025

TABLE OF CONTENTS

	Pages
THE BOARD OF MANAGEMENT' REPORT	1 – 3
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	4 – 5
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance Sheet	6 – 7
Income Statement	8
Cash Flow Statement	9 – 10
Notes to The Financial Statements	11 – 43

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

THE BOARD OF MANAGEMENT'S REPORT

The Board of Management of TDG Global Investment Joint Stock Company (the "Company") has the pleasure in presenting this report and The Audited Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025.

1. General information

TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") renamed from Thai Duong Petroleum Joint Stock Company, operating under the business registration certificate No. 2003000152 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on July 13, 2005 and the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the 28th change on July 19, 2025.

Head office:

- Address : Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province
- Telephone : (84-204) 2244.903

The Company's business activities are wholesale of gas, related products and other activities.

The charter capital according to the 28th amended Business Registration Certificate of the Company is VND 242,111,900,000, equivalent to 24,211,190 shares, with a par value of VND 10,000/share.

On June 15, 2017, TDG Global Investment Joint Stock Company was listed on HSX with the stock code TDG.

2. The members of the Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board

The members of the Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board during the year 2025 and until the issuing date of this report are:

The Board of Directors

Full name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mr. Truong Dinh Hai	Chairman		28/03/2025
Mr. Vo Anh Thai	Chairman	28/03/2025	
	Vice Chairman		28/03/2025
Mr. Dinh Phu Minh	Vice Chairman		
Mr. Le Minh Hieu	Member		
Mr. Tran Dinh Co	Member		
Mr. Nguyen Van Huyen	Member	28/03/2025	

The Board of Management

Full name	Position
Mr. Le Minh Hieu	Chief Executive Officer ("CEO")
Mr. Nguyen Ha Bac	Deputy CEO

Supervisory Board

Full name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mrs. Luong Hai Yen	Head of the supervisory		28/03/2025

	board	
Mrs. Dang Thi Loi	Head of the supervisory board	28/03/2025
Mr. Duong Đinh Chien	Member	
Mrs. Tran Thi Thu Huong	Member	

Legal Representative

The legal representatives of the Company during the period and up to the date of this report include:
- Mr. Vo Anh Thai - Chairman of the Board of Directors (born on October 1, 1962; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001062000466 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on November 7, 2022).
- Mr. Le Minh Hieu - Chief Executive Officer (born on May 17, 1975; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001075002300 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on July 10, 2021).
- Mr. Dinh Phu Minh - Vice Chairman of the Board of Directors (born on November 12, 1979; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 030079000047 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on June 26, 2022).

3. The Company's Financial position and operating results

The Company's results of operations for the fiscal year ended December 31, 2025 and its financial position as at the same date are set out in the attached Financial Statements.

4. Events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

5. Auditors

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd has been appointed to audit the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2025.

6. Statement of the Board of Management's responsibility in respect of the financial statements

The Board of Management is responsible for the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2025 which gives a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its results and cash flows for the fiscal year ended same day. In preparing those financial statements, The Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design, implement and maintain the Company's internal control for prevention and detection of fraud and error

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position and performance of the Company and that the accounting records comply with the applicable accounting system. The Board

of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

7. Approval of the financial statements

The Board of Management hereby approve the accompanying financial statements which give a true and fair view of the financial position of Company as at December 31, 2025 and the results of its operations and cash flows of the Company for the fiscal year ended December 31, 2025 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial statements.

On behalf of the Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Vo Anh Thai
Chairman of the Board

Bac Ninh, March 23, 2026

No: 122/2026/BCKTR-PB.00553

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: The Shareholders, Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management - TDG Global Investment Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements for the fiscal year ended December 31, 2025 of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), prepared on March 23, 2026, from pages 06 to 43, which comprise the separate balance sheet as at December 31, 2025, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended and the notes to the separate financial statements.

Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements of company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of General Directors, as well as evaluating the presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of TDG Global Investment Joint Stock Company as at December 31, 2025, and of its financial performance and its cash flows for the fiscal year ended at the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

MR. ONG THE DUC
Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 0855-2023-009-1
Authorized person
AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
Hanoi, March 23, 2026

MR. NGUYEN XUAN HUNG
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 5701-2023-009-1

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ SHORT-TERM ASSETS	100		596,189,464,683	505,604,780,660
I/ Cash and cash equivalents	**110**	**5.1**	**21,294,669,966**	**48,787,538,502**
1. Cash	111		21,294,669,966	48,787,538,502
II/ Short-term financial investments	**120**	**5.2**	**40,336,109,400**	**38,965,825,600**
1. Investments held to maturity	123		40,336,109,400	38,965,825,600
III/ Short-term receivables	**130**		**298,529,640,700**	**220,512,103,011**
1. Receivable from customers	131	5.3	12,421,277,264	185,478,521,443
2. Advances to suppliers	132	5.4	124,826,048,911	33,543,997,346
3. Short-term loan receivables	135	5.5	160,000,000,000	-
4. Other short-term receivables	136	5.6	1,282,314,525	1,489,584,222
IV/ Inventories	**140**	5.7	**233,451,350,264**	**193,100,615,136**
1. Inventories	141		233,451,350,264	193,100,615,136
V/ V/ Other short-term assets	**150**		**2,577,694,353**	**4,238,698,411**
1. Deductible value added tax	152		2,577,694,353	4,238,698,411
B/ LONG -TERM ASSETS	**200**		**365,209,104,016**	**355,567,724,477**
I/ Long-term receivables	**210**		**180,000,000**	**60,000,000**
1. Other long-term receivables	216	5.6	180,000,000	60,000,000
II/ Fixed assets	**220**		**11,776,657,856**	**12,740,612,876**
1. Tangible fixed assets	221	5.9	10,533,333,868	11,239,107,064
- Cost	*222*		*25,845,493,202*	*25,845,493,202*
- Accumulated depreciation	*223*		*(15,312,159,334)*	*(14,606,386,138)*
2. Financial leasehold assets	224	5.10	1,161,818,168	1,419,999,992
- Cost	*225*		*1,807,272,727*	*1,807,272,727*
- Accumulated depreciation	*226*		*(645,454,559)*	*(387,272,735)*
3. Intangible fixed assets	227	5.11	81,505,820	81,505,820
- Cost	*228*		*81,505,820*	*81,505,820*
- Accumulated depreciation	*229*		-	-
III/ Investment property	**230**		-	-
IV/ Long-term assets in progress	**240**	**5.12**	**106,710,928,130**	**56,636,026,339**
1. Construction in progress	242		106,710,928,130	56,636,026,339
V/ Long-term financial investments	**250**	**5.2**	**62,000,000,000**	**62,000,000,000**
1. Investments in subsidiaries	251		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Investments in associates, joint-ventures	252		60,000,000,000	60,000,000,000
VI/ Other long-term assets	**260**		**184,541,518,030**	**224,131,085,262**
1. Long-term prepaid expenses	261	5.8	184,541,518,030	224,131,085,262
TOTAL ASSETS	**270**		**961,398,568,699**	**861,172,505,137**

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C/ LIABILITIES	**300**		**701,755,992,170**	**616,906,911,965**
I/ Current liabilities	**310**		**583,857,104,770**	**477,355,475,938**
1. Payable to suppliers	311	5.13	62,929,816,545	127,741,953,394
2. Advances from customers	312	5.14	89,051,829,802	-
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	5.15	1,266,031,013	1,026,088,104
4. Payable to employees	314		107,842,754	124,450,150
5. Accrued expenses	315	5.16	2,533,200,320	1,730,695,582
6. Short-term unearned revenue	318	5.17	1,311,322,878	1,253,826,000
7. Short-term loans and finance lease liabilitie	320	5.19	426,657,061,458	345,478,462,708
II/ Long-term liabilities	**330**		**117,898,887,400**	**139,551,436,027**
1. Other long-term payables	337	5.18	718,860,240	718,860,240
2. Long-term loans and liabilities	338	5.19	117,180,027,160	138,832,575,787
D/ OWNERS' EQUITY	**400**		**259,642,576,529**	**244,265,593,172**
I/ Owners' equity	**410**	**5.20**	**259,642,576,529**	**244,265,593,172**
1. Owners' invested capital	411		242,111,900,000	232,427,320,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*242,111,900,000*	*232,427,320,000*
- Preference shares	*411b*		-	-
2. Retained earnings (Accumulated losses)	421		17,530,676,529	11,838,273,172
- Accumulated retained earnings of previous year	*421a*		*11,838,273,172*	*6,171,055,163*
- Retained earnings of this year	*421b*		*5,692,403,357*	*5,667,218,009*
III/ Other sources and funds	**430**		-	-
TOTAL RESOURCES	**440**		**961,398,568,699**	**861,172,505,137**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL * P. NÉNH - T. BẮC NINH

Vo Anh Thai	**Nguyen Thi Linh Huong**	**Nguyen Thi Thu Hang**
Chairman of the Board	**Chief Accountant**	**Preparer**

Bac Ninh, March 23, 2026

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2025

	ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
				VND	VND
1.	**Gross sales of goods and services**	**01**	6.1	1,553,859,030,623	1,471,321,770,177
2.	Deductions	02		-	-
3.	**Net sales of goods and services**	**10**		**1,553,859,030,623**	**1,471,321,770,177**
4.	Cost of goods sold	11	6.2	1,478,671,671,186	1,409,254,118,076
5.	**Gross profit from sales of goods and services**	**20**		**75,187,359,437**	**62,067,652,101**
6.	Financial income	21	6.3	1,214,015,629	2,169,567,965
7.	Financial expenses	22	6.4	30,206,135,915	30,294,630,276
	In which: Interest expense	23		*30,206,135,915*	*30,075,766,122*
8.	Selling expenses	25	6.5	35,562,657,205	21,588,654,172
9.	General and administration expenses	26	6.6	3,598,838,810	4,778,836,978
10.	**Net operating profit**	30		**7,033,743,136**	**7,575,098,640**
11.	Other income	31		-	2,020,150,801
12.	Other expenses	32	6.7	80,721,695	2,911,290,423
13.	**Profit from other activitives**	**40**		**(80,721,695)**	**(891,139,622)**
14.	**Total accounting profit before tax**	**50**		**6,953,021,441**	**6,683,959,018**
15.	Current corporate income tax expense	51	6.8	1,260,618,084	1,016,741,009
16.	Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17.	**Net profit after corporate income tax**	**60**		**5,692,403,357**	**5,667,218,009**

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Vo Anh Thai
Chairman of the Board
Bac Ninh, March 23, 2026

Nguyen Thi Linh Huong
Chief Accountant

Nguyen Thi Thu Hang
Preparer

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect medthod)
For the fiscal year ended December 31, 2025

	ITEMS	Code	Year 2025 VND	Year 2024 VND
I.	**Cash flows from operating activities**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***6,953,021,441***	***6,683,959,018***
2.	***Adjustments for:***			
-	Depreciation of fixed assets	02	963,955,020	963,955,020
-	Provisions	03	-	-
-	Gain/(loss) from unrealized foreign exchange differences	04	-	-
-	Gain/(loss) from investing activities	05	(1,214,015,629)	(4,189,718,766)
-	Interest expense	06	30,206,135,915	30,075,766,122
-	Other adjustments	07	-	-
3.	***Operating profit/(loss) before changes in working capital***	***08***	***36,909,096,747***	***33,533,961,394***
-	Increase/(Decrease) in receivables	09	124,656,447,812	(74,258,222,523)
-	Increase/(Decrease) in inventories	10	(40,350,735,128)	28,313,419,711
-	Increase/(Decrease) in accounts payable (not including accrued interest and corporate income tax payable)	11	24,071,011,521	44,988,177,457
-	Increase/(Decrease) in prepaid expenses	12	39,589,567,232	(38,296,153,478)
	Increase/(Decrease) in trading securities	13	-	-
-	Interest paid	14	(29,403,631,177)	(29,167,166,589)
-	Corporate income tax paid	15	(1,016,741,009)	(367,301,267)
-	Other receipts from operating activities	16	-	-
-	Other payments for operating activities	17	-	-
	Net cash flows from operating activities	**20**	**154,455,015,998**	**(35,253,285,295)**
II.	**Cash flows from investing activities**			
1.	Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(81,184,914,507)	(88,523,662,339)
2.	Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(161,370,283,800)	-
3.	Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities	24	-	6,100,000,000
4.	Payments for investment in other entities	25	-	(2,000,000,000)
5.	Interest, dividends and profits recieved	27	1,441,317,986	2,545,063,606
	Net cash flows from investing activities	**30**	**(241,113,880,321)**	**(81,878,598,733)**
III.	**Cash flows from financing activities**			
1.	Proceeds from borrowings	33	1,302,959,834,071	1,028,393,984,182
2.	Repayments of borrowings	34	(1,243,433,783,948)	(874,700,131,519)
3.	Repayment of finance lease liabilities	35	(360,054,336)	(360,054,336)
	Net cash flows from financing activities	**40**	**59,165,995,787**	**153,333,798,327**

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province

CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect medthod)
For the fiscal year ended December 31, 2025

Net cash flows in the period	50	(27,492,868,536)	36,201,914,299
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	48,787,538,502	12,585,624,203
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	21,294,669,966	48,787,538,502

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Vo Anh Thai
Chairman of the Board
Bac Ninh, March 23, 2026

Nguyen Thi Linh Huong
Chief Accountant

Nguyen Thi Thu Hang
Preparer

There notes form an integral part of and should be read along with the accompanying interim financial statements.

1. CHARACTERISTICS

1.1 Ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was renamed from Thai Duong Petroleum Joint Stock Company, operating under the business registration certificate No. 2003000152 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on July 13, 2005 and the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the 28th change on July 19, 2025.

The charter capital according to the 28th amended Business Registration Certificate of the Company is VND 242,111,900,000, equivalent to 24,211,190 shares, with a par value of VND 10,000/share.

On June 15, 2017, TDG Global Investment Joint Stock Company was listed on HSX with the stock code TDG.

1.2 Business field

The Company's business activities are: wholesale of gas, related products and other activities.

1.3 Main business

According to Business Registration Certificate No. 2003000152 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the main business activities of the Company include:

- Trading of gas and related products: Buying and selling liquefied gas;
- Trading of iron and steel: Trading of all kinds of iron and steel.

1.4 Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Company does not exceed 12 months.

1.5 Characteristics of the Company's operations during the financial year that affect the financial statements

During the fiscal year ended December 31, 2025, there were no activities that had a significant impact on the financial statements of the Company.

1.6 Enterprise structure

Subsidiaries	Address	Main business	Actual contribution ratio	Voting rights ratio	Benefit ratio
TDG Global Infrastructure Investment One Member Company Limited	Lang Son, Vietnam	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	100%	100%	100%

Affiliates	Address	Main business	Actual contribution ratio	Voting rights ratio	Ownership ratio
Power Trade Joint Stock Company	Lang Son, Vietnam	Real estate business, land use rights of owners,	20%	20%	20%

users or tenants

1.7 Statement of Comparability of Financial Statements

The figures presented in the financial statements for the year ended 31 December 2025 are comparable to the corresponding figures for the previous year.

1.8 Personel

As at December 31, 2025, the Company had 12 employees (as at December 31, 2024, the Company had 14 employees).

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The fiscal year of the Company begins on January 01 and ends on December 31.

2.2 Accounting currency

The Company maintains its accounting record in Vietnamese Dong (VND) because revenue and expenditure are mainly made in VND currency.

3. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

3.1 Applicable Accounting Standards and Regime

The Company applies the corporate accounting system promulgated in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime; Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC.

3.2 Comply with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime

The Board of Management ensures that it has complied with the requirements of accounting standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 as well as the circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Basis of preparation the financial statements

The financial statements are prepared on the basis of accrual accounting and the historical cost principle (except for information related to cash flows).

4.2 Transactions in foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are converted by the exchange rate at the date of the transaction. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the fiscal year end date are converted by the exchange rate at that date.

Exchange differences arising from transactions in foreign currencies are recognized in the financial income or financial expense. Exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date after off-setting the differences is recognized in the financial income or financial expense.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits in bank, short-term investment with an original maturity of not over than three months with high liquidity, that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

4.4 Receivables

Recognition principle: Receivables are presented at book value minus provisions for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables, internal receivables and other receivables is carried out according to the following principles:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers who are independent entities of the Company, including receivables for export sales entrusted to other entities.
- Internal receivables reflect receivables from affiliated units without legal status that are dependent on accounting.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase-sale transactions.

Establishing provisions for doubtful debts: Provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be unpaid by customers for receivables at the time of preparing the financial statements.
Provision for doubtful debts is established for each doubtful debt based on the age of the debt or the expected level of loss that may occur specifically.
For receivables that are not overdue but are unlikely to be recovered: Based on the expected level of loss to establish the provision.
Increases and decreases in the balance of the provision for doubtful debts that must be set up at the end of the fiscal year are recorded in business administration expenses.

4.5 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories comprises direct materials, direct labour and, if any, overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The selling price of inventories is determined as follows:

- Goods that are liquefied gas are calculated by the weighted average method and are accounted for by the regular declaration method.
- Goods that are steel of all kinds and finished gas cylinder shells are calculated by the actual identification method and are accounted for by the regular declaration method.

The Company's inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through obsolescence, damage, deterioration, etc.) of inventories owned by the Company, based on evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases in the inventories allowance are recognized in the cost of goods sold during the year.

4.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many fiscal years. The Company's prepaid expenses include the following expenses:

Tools and equipment

Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of no more than 03 years.

Gas cylinder shell

The value of gas cylinder shell is reflected in the long-term prepaid expense item and is allocated to the production and business costs using the straight-line method based on the estimated useful life of 10 years.

4.7 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed asset up to the time of bringing that asset to the ready-for-use state. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in cost of fixed assets if these costs are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business expenses in the period.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss resulting from the disposal is recognized in income or expenses for the year.

Tangible fixed assets and depreciation of intangible fixed assets are amortized on a straight-line basis over their estimated useful lives. Years of tangible and intangible fixed assets are as follows:

Type of fixed asset	Years
Buildings	06 - 50
Machinery and equipment	06 - 20
Means of transport, transmission	06 - 10
Equipment and tools for management	03 - 10
Other tangible fixed assets	03 - 05

4.8 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of intangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time the assets are ready for use.

4.9 Financial leased fixed assets

Financial leased fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of financial leased fixed assets is recorded at the fair value of the leased assets or the present value of the minimum lease payments (if the fair value is higher than the present value of the minimum lease payments) plus initial direct costs incurred in connection with the financial lease.

Financial leased fixed assets are depreciated as the Company's fixed assets. For financial leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation will be calculated over the lease term when the lease term is shorter than its useful life.

4.10 Investment Property

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any impairment loss if there is evidence that the market value of the investment property has fallen below its carrying amount and

the amount of the impairment loss can be measured reliably. The impairment loss is included in cost of goods sold.

4.11 Construction in progress

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

4.12 Financial Investments

Investments held to maturity

Investments are classified as held to maturity when the Company has the intention and ability to hold them to maturity. Held to maturity investments include: term deposits with the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Held to maturity investments are initially recorded at cost, which includes the purchase price and costs related to the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Statement of Business Performance on an accrual basis. Interest earned before the Company holds is deducted from the cost at the acquisition date.

When there is significant evidence that part or all of an investment may not be recovered and the amount of the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses in the year and the investment value is directly deducted.

Investment in Subsidiaries:

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee so as to obtain benefits from its activities.

An investment is considered to be controlled by the investee when the Company holds more than 50% of the ownership of that company, unless such ownership does not carry control. If the Company does not hold more than 50% of the ownership of another company, the Company may still have control of the company if the Company has:
More than 50% of the voting rights of the company through an agreement with other investors;

- The right to control the financial and operating policies of the entity under a charter or agreement;
- The right to appoint or dismiss the majority of members of the Board of Directors, Board of Members or equivalent management body at the Subsidiary..

Investments in associates

An associate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or a joint venture of the Company (the investor directly or indirectly holds from 20% to 50% of the voting rights of the investee without any other agreement).

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recorded at cost, including the purchase price or capital contribution plus costs directly related to the investment. In case of investment in non-monetary assets, the cost of the investment is recorded at the fair value of the non-monetary assets at the time of arising.

Dividends and profits from periods prior to the investment being purchased are recorded as a reduction in the value of the investment itself. Dividends and profits from periods subsequent to the

investment being purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of shares increased, not recording the value of shares received/recorded at par value.

Provision for losses for investments in subsidiaries, joint ventures and associates is set up when the subsidiary, joint venture or associate suffers a loss, with the provision equal to the difference between the actual capital contributions of the parties at the subsidiary, joint venture or associate and the actual equity multiplied by the Company's capital contribution ratio compared to the total actual capital contributions of the parties at the subsidiary, joint venture or associate. If the subsidiary, joint venture or associate is the subject of the Consolidated Financial Statement, the basis for determining the provision for losses is the Consolidated Financial Statement.

Increase or decrease in the provision for investment losses in subsidiaries, joint ventures and associates that must be set up at the end of the fiscal year is recorded in financial expenses.

4.13 Liabilities and accrued expenses

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount to be paid.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller is an independent entity of the Company, including payables when importing through a consignee.
- Accrued expenses reflect payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, and payables to employees for vacation wages, production and business expenses that must be accrued in advance.
- Internal payables reflect payables between the superior unit and subordinate units without legal status for dependent accounting.
- Other payables reflect payables that are not commercial in nature and not related to transactions of purchasing, selling, or providing goods and services.

4.14 Common Bonds

The carrying amount of common bonds is reflected on a net basis equal to the face value of the bond less the bond discount plus the bond premium.

The Company monitors discounts and premiums for every type of bond released, and allocation situation of every discount and premium when determining borrowing costs charged to business and production costs or capitalized for every period, namely:

- Bond discount is allocated gradually to be charged into borrowing costs for every period during bond life.
- Bond premium is allocated gradually to reduce borrowing costs for every period during the bond life.

The allocation of discounts or premiums may use the actual interest rate method or the straight line method:

- According to the real interest rate method: Discounts or premiums allocated into each term calculated by the difference between borrowing interest costs payable for every term of interest payment (calculated by beginning book value of bond multiply (x) with rate of actual interest in the market) with amounts payable every term.
- According to the straight line method: Discounts or premiums allocated equally during bond life.

Cost of issuing bonds is gradually allocated in accordance with bond life under the straight line method or real interest rate method and recorded in the financial expense or capitalized. At the time

of initial record, the cost of issuing bonds is recorded a decrease in par value of the bond. Periodically, accountants allocate cost for bond issuance by recording an increase in the par value and recording in financial expense or capitalization in accordance with the recording accrued interest of the bond.

4.15 Capital

Owners' equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

Share premium is recorded at the difference between the issuance price and the par value upon the initial issuance, additional issuance or the difference between re-issuance price and the net book value of treasury shares.

Undistributed profit after tax

Undistributed profit after tax reflects the Company's remaining accumulated post-tax business results after profit distribution at the reporting date.

4.16 Profit distribution

Profits after tax are distributed to shareholders after setting funds in accordance with the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders is taken into account the non-monetary items included in the undistributed profit after tax that may affect the cash flow and the ability to pay dividends such as interest due to revaluation of assets, capital contribution, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as a liability when approved by the General Meeting of Shareholders and a notice of dividend payment is issued.

4.17 Revenue and income recognition

Revenue from sales of goods and finished goods

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- The enterprise no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Turnover has been determined with relative certainty;
- The enterprise has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue from sales of service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and

- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Rental Revenue

Revenue from leasing assets is recognised in the Statement of Income on a straight-line basis over the term of the lease. Rental payments received in advance for multiple periods are allocated to revenue in accordance with the lease term.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, determined based on the deposit account balance and the actual interest rate for each period.

4.18 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly related to the borrowings.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold. This borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written down to the cost of the related assets.

In case of joint capital borrowings, which are used for the purpose of investment in construction or production of an uncompleted asset, the borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period shall be determined according to the capitalization rate for weighted average accumulated costs incurred to the investment in construction or production of such asset. The capitalization rate shall be calculated according to the weighted average interest rate applicable to the enterprise's borrowings unrepaid in the period, except for particular borrowings for purpose of obtaining an uncompleted asset. The amount of borrowing costs capitalized during a period must not exceed the amount of borrowing costs arising during that period.

4.19 Cost of goods sold

Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred for goods and services. Costs incurred above the normal level of inventories are recorded immediately in cost of goods sold during the year.

4.20 Corporate income tax

Corporate income tax includes current corporate income tax and deferred corporate income tax.

Current corporate income tax

Current income tax is the tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

Deferred corporate income tax

Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the tax base of assets or liabilities in the Balance Sheet. Deferred tax liabilities are recognised for all temporary differences while deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also recognised in equity.

The Company's tax reports will be examined by the tax authorities. Due to the application of tax laws to each type of business and the interpretation, understanding and acceptance in many different ways, the figures in the financial statements may differ from the figures of the tax authorities.

4.21 Segment reporting

A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of segments operating in other economic environments.

4.22 Financial Instruments

Financial Assets

The classification of financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, loans, quoted and unquoted financial instruments.

At the time of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial Liabilities

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial liabilities include trade payables, borrowings and loans, other payables and derivative financial instruments.

At the time of initial recognition, except for liabilities related to financial leases and convertible bonds which are recorded at amortized cost, other financial liabilities are initially recorded at cost less transaction costs directly related to such financial liabilities.

4.23 Related Parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering a related party relationship, attention is paid to the substance of the relationship rather than the legal form.

The following parties are considered to be related parties:

Related parties	Relationship
TDG Global Infrastructure Investment One Member Company Limited	Subsidiaries
Power Trade Jin Stock Company	Joint venture, association
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors	Key management members

5. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	31/12/2025 *VND*	01/01/2025 *VND*
Cash on hand	510,776,651	5,851,339,514
Cash at bank	20,783,893,315	42,936,198,988
Total	**21,294,669,966**	**48,787,538,502**

5.2 Financial investments

The Company's financial investments include investments held to maturity and equity investments in other entities. Information on the Company's financial investments is as follows:

5.2.1 Short-term financial investments

	31/12/2025		01/01/2025	
Investments held to maturity	Historical cost *VND*	Book value *VND*	Historical cost *VND*	Book value *VND*
Short-term	***40,336,109,400***	***40,336,109,400***	***38,965,825,600***	***38,965,825,600***
Term deposits (i)	40,336,109,400	40,336,109,400	38,965,825,600	38,965,825,600
Total	**40,336,109,400**	**40,336,109,400**	**38,965,825,600**	**38,965,825,600**

(i) These are 12-month term deposit contracts at the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Bac Giang Branch, interest rate 4.4% per year, interest received at the end of the term. As at December 31, 2025, the entire deposit amount is being mortgaged at the local bank to secure the Company's loans.

5.2.2 Long-term financial investments

	31/12/2025			01/01/2025		
	Book value	Provision	Fair value	Book value	Provision	Fair value
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Investments in subsidiaries	***2,000,000,000***	**-**	**-**	***2,000,000,000***	**-**	**-**
TDG Global Infrastructure Investment One Member Co.,Ltd	2,000,000,000	-	(i)	2,000,000,000	-	(i)
Investments in associated companies and joint-ventures	***60,000,000,000***	**-**	**-**	***60,000,000,000***	**-**	**-**
Power Trade Joint Stock Company	60,000,000,000	-	(i)	60,000,000,000	-	(i)
Total	**62,000,000,000**	**-**	**-**	**62,000,000,000**	**-**	**-**

(i) As of the date of this financial statement, the Company has not determined the fair value of long-term financial investments for disclosure in the financial statements because there is no listed price on the market for these financial investments and the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime currently do not provide specific guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of financial instruments may differ from their carrying value.

Status of operations of subsidiaries, joint ventures and associates

Name company	Address	Main business	Operational status
TDG Global Infrastructure Investment One Member Co.,Ltd	Hong Vi Village, Vu Le Commune, Lang Son Province	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	The company is currently in the investment phase and has not yet entered production or business operations.
Power Trade Joint Stock Company	Hong Vi Village, Vu Le Commune, Lang Son Province	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	The company is currently in the investment phase and has not yet entered production or business operations.

5.3 Short-term receivable from customers

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Receivables from related parties	-	-	-	-
Receivables from other customers	**12,421,277,264**	**-**	**185,478,521,443**	**-**
Vietnam Iron and Steel Joint Stock Company	12,421,277,264	-	-	-
IPC Construction Joint Stock Company	-	-	11,693,517,000	-
IPC Group Joint Stock Company	-	-	34,732,788,145	-
IPC Steel Structure Construction JSC	-	-	25,866,765,166	-
Thuy Trieu Investment and Construction Co.,Ltd	-	-	38,980,132,640	-
Others	-	-	74,205,318,492	-
Total	**12,421,277,264**	**-**	**185,478,521,443**	**-**

5.4 Prepayments to sellers in short-term

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Advances to suppliers are related parties	-	-	-	-
Advances to other suppliers	**124,826,048,911**	**-**	**33,543,997,346**	**-**
AMERICANTECH Joint Stock Company	52,367,359,731	-	-	-
Hai Yen Trading and Construction Co.,Ltd (i)	71,877,636,000	-	31,887,636,000	-
Others	581,053,180	-	1,656,361,346	-
Total	**124,826,048,911**	**-**	**33,543,997,346**	**-**

(i) This is an advance payment under contract number 05/08/2025/LPG/AMT-TDG dated August 5, 2025, regarding the purchase and sale of liquefied petroleum gas (LPG).

(ii) This is an advance payment under the terms of contract No. 86/2024/HDTC/TDG-HY dated September 16, 2024 for the contractor to carry out the construction of technical infrastructure of Bac Son 2 Industrial Park.

5.5 Short-term loan receivables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Receivables from related parties	-	-	-	-
Receivables from other customers	**160,000,000,000**	-	-	-
Nguyen Tuan Anh (i)	160,000,000,000	-	-	-
Total	**160,000,000,000**	-	-	-

(i) This is a loan under loan agreement number 3112/2025/HĐ dated December 31, 2025, with a loan amount of VND 160 billion, a loan term of 1 month, and an interest rate of 4.7% per year. The entire principal debt was recovered in January 2026.

5.6 Other receivables

5.6.1 Other short-term receivables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Other receivables are related parties	-	-	-	-
Other receivables are not related parties	**1,282,314,525**	-	**1,489,584,222**	-
Mortgage, collaterals and deposits	8,758,498	-	8,758,498	-
Accrued Interest	1,251,734,543	-	1,479,036,900	-
Others	21,821,484	-	1,788,824	-
Total	**1,282,314,525**	-	**1,489,584,222**	-

5.6.2 Other long-term receivables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provison	Amount	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Other receivables are related parties	-	-	-	-
Other receivables are not related parties	**180,000,000**	-	**60,000,000**	-
Mortgage, collaterals and deposits	180,000,000	-	60,000,000	-
Total	**180,000,000**	-	**60,000,000**	-

5.7 Inventories

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provison	Historical cost	Provison
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Goods	233,451,350,264	-	193,100,615,136	-
Total	**233,451,350,264**	**-**	**193,100,615,136**	**-**

5.8 Long-term prepaid expenses

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Tools and equipment (i)	184,541,518,030	224,131,085,262
Total	**184,541,518,030**	**224,131,085,262**

(i) Long-term allocation pending tools are the remaining value of Gas cylinders that have been put into use:

- Beginning balance: VND 224,131,085,262.
- New gas cylinders put into use during the year: VND 0.
- Amount allocated in the year: VND 39,589,567,232.
- Ending balance: VND 184,541,518,030.

5.9 Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipments	Equipment management	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cost				
As at 01/01/2025	17,946,189,677	7,324,291,403	575,012,122	25,845,493,202
Purchase	-	-	-	-
As at 31/12/2025	17,946,189,677	7,324,291,403	575,012,122	25,845,493,202
Accumulated depreciation				
As at 01/01/2025	7,388,082,657	6,732,791,349	485,512,132	14,606,386,138
Depreciation	476,039,868	181,999,992	47,733,336	705,773,196
As at 31/12/2025	7,864,122,525	6,914,791,341	533,245,468	15,312,159,334
Residual value				
As at 01/01/2025	10,558,107,020	591,500,054	89,499,990	11,239,107,064
As at 31/12/2025	10,082,067,152	409,500,062	41,766,654	10,533,333,868
Original price of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use				
As at 01/01/2025	4,789,296,019	5,504,291,403	288,612,121	10,582,199,543
As at 31/12/2025	4,789,296,019	5,504,291,403	288,612,121	10,582,199,543

5.10 Finance lease fixed asset

	Machinery and equipments	Total
	VND	*VND*
Cost		
As at 01/01/2025	1,807,272,727	1,807,272,727
As at 31/12/2025	1,807,272,727	1,807,272,727
Accumulated depreciation		
As at 01/01/2025	387,272,735	387,272,735
Depreciation	258,181,824	258,181,824
As at 31/12/2025	645,454,559	645,454,559
Residual value		
As at 01/01/2025	1,419,999,992	1,419,999,992
As at 31/12/2025	1,161,818,168	1,161,818,168

5.11 Intangible fixed assets

	Land use rights	Total
	VND	*VND*
Cost		
As at 01/01/2025	81,505,820	81,505,820
As at 31/12/2025	81,505,820	81,505,820
Accumulated depreciation		
As at 01/01/2025	-	-
As at 31/12/2025	-	-
Residual value		
As at 01/01/2025	81,505,820	81,505,820
As at 31/12/2025	81,505,820	81,505,820

5.12 Long-term unfinished assets

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Capital Construction in Progress	106,710,928,130	56,636,026,339
Bac Son 2 Industrial Cluster Project (i)	*106,710,928,130*	*56,636,026,339*
Total	**106,710,928,130**	**56,636,026,339**

(i) The Bac Son 2 Industrial Cluster Project is being implemented according to the Investment Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Lang Son province on May 19, 2023:

- Investor: TDG Global Investment Joint Stock Company.
- Establishment of an economic organization to implement the project: TDG Global Infrastructure Investment One Member Co., Ltd.
- Total investment: VND 285.892 billion, of which VND 100 billion is equity capital and VND 185.892 billion is loan capital.
- Project scale: The total project implementation area is 25 hectares.
- Project implementation location: Hong Vi village, Chien Thang commune, Bac Son district, Lang Son province.
- The project's operation period is 50 years from the date of land lease by the State.

Details of the items and payment status of the Bac Son 2 industrial cluster project

No.	Item	Contract Number	Contract Value	Paid Value	Contractor
1	Compensation and Resettlement Support Costs	Contract No. 04/HĐ-GPMB regarding compensation, support, and land clearance for the project: Bac Son 2 Industrial Cluster	53,472,195,000	53,472,195,000	Land Fund Center
2	Costs for marking industrial park boundaries	Contract No.: 47/2023 dated July 4, 2023	650,000,000	650,000,000	Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting JSC
3	Costs for geological survey drilling for the project	Contract No.: 228/2023 dated August 22, 2023	112,320,000	112,320,000	Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting JSC
4	Costs for surveying, preparing design drawings, cost estimates, and construction permits	Contract No.: 238/2023 dated August 23, 2023	1,899,876,000	1,899,876,000	Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting JSC
5	Consulting costs for surveying and preparing 1/500 scale planning projects	Contract No.: 303/2022/HĐ-TVXD dated March 29, 2022	918,000,000	918,000,000	Thien Tan BG One-Member Co.,Ltd
6	Consulting costs for checking design and construction drawings of the industrial park	Contract No.: 091/2024 dated January 9, 2024	386,258,000	386,258,000	Thien Tan BG One-Member Co.,Ltd
7	Costs for cadastral surveying of the industrial park	Contract No.: 11/2023/HĐTĐ dated July 26, 2023 and Contract No. 1508/2024	326,798,000	326,798,000	Bac Lang One-Member Co.,Ltd
8	Consulting costs for designing fire protection systems for the industrial park	Contract No.: 512/2023 dated December 5, 2023	91,800,000	91,800,000	Viet Tien Industrial Construction Co.,Ltd
9	Costs for preparing environmental impact assessment reports	Contract No. 03/2022 dated April 1, 2022	148,000,000	103,600,000	An Nam Industrial Investment & Development Co.,Ltd

10	Costs for supervising the construction of industrial park infrastructure	Contract No. 1912/2024 dated	700,000,000	253,750,000	Intertech Vietnam Co.,Ltd
11	Costs for bomb and mine clearance	Contract No. 08/HĐKT-RPBM	170,000,000	170,000,000	229th Brigade
12	Costs for capitalized loan interest			13,326,331,130	
13	Costs for constructing industrial park infrastructure	Contract No. 86/2024 dated September 16, 2024	157,030,013,000	106,877,636,000	Hai Yen Trading & Construction Co., Ltd. (in which the advance payment under the contract is VND 71,877,636,000, details in explanatory note 5.4)

5.13 Short-term supplier payables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Payable to related	-	-	-	-
Payable to other suppliers	**62,929,816,545**	**62,929,816,545**	**127,741,953,394**	**127,741,953,394**
Tin Nghia Petroleum Trading JSC	44,920,909,745	44,920,909,745	56,377,364,555	56,377,364,555
Ha Minh Investment, Production and Trading	12,285,710,800	12,285,710,800	-	-
Cuong Phat DST Steel Co., Ltd.	-	-	25,549,165,048	25,549,165,048
VJCO Group JSC	-	-	12,174,752,304	12,174,752,304
Others	5,723,196,000	5,723,196,000	33,640,671,487	33,640,671,487
Total	62,929,816,545	62,929,816,545	127,741,953,394	127,741,953,394

5.14 Short-term advances from customer

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Advance from ralated parties	**68,651,600,000**	**68,651,600,000**	-	-
Power Trade JSC	68,651,600,000	68,651,600,000	-	-
Advance from other customers	**20,400,229,802**	**20,400,229,802**	-	-
Thinh Vuong Petroleum Trading JSC	20,400,229,802	20,400,229,802	-	-
Total	89,051,829,802	89,051,829,802	-	-

5.15 Taxes and other payables to State

	01/01/2025		Fluctuations during the year		31/12/2025	
	Amounts receivable	Payable	Payable	Paid	Amounts receivable	Payable
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Corporate income tax	-	##########	1,260,618,084	1,016,741,009	-	1,260,618,084
Personal income tax	-	9,347,095	20,437,495	24,371,661	-	5,412,929
Other taxes	-	-	508,085,000	508,085,000	-	-
Total	**-**	##########	**1,789,140,579**	**1,549,197,670**	**-**	**1,266,031,013**

5.16 Short-term accrued expenses

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Interest payable	2,533,200,320	1,730,695,582
Total	**2,533,200,320**	**1,730,695,582**

5.17 Short-term unearned revenue

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	*VND*
Revenue from factory rental	1,311,322,878	1,253,826,000
Total	**1,311,322,878**	**1,253,826,000**

5.18 Other long-term payables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Payable to related parties	**-**	**-**	**-**	**-**
Payable to other entities	**718,860,240**	**718,860,240**	**718,860,240**	**718,860,240**
Long-term deposits received	718,860,240	718,860,240	718,860,240	718,860,240
Total	**718,860,240**	**718,860,240**	**718,860,240**	**718,860,240**

5.19 Loans and finance lease liabilities

5.19.1 Short-term loans and finance lease liabilities

	31/12/2025		Fluctuations during the year		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Increase	Decrease	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Short-term loans	**386,657,061,458**	**386,657,061,458**	**1,185,959,834,071**	**1,143,241,235,321**	**343,938,462,708**	**343,938,462,708**
MBBank - Dong Da Branch (i)	120,000,000,000	120,000,000,000	392,752,151,764	392,752,151,764	120,000,000,000	120,000,000,000
Agribank - Bac Giang Branch (ii)	112,000,000,000	112,000,000,000	366,783,130,061	368,283,130,061	113,500,000,000	113,500,000,000
VPBank - Chuong Duong Branch (iii)	39,675,000,000	39,675,000,000	116,794,574,000	116,795,430,000	39,675,856,000	39,675,856,000
BIDV - Dong Da Branch (iv)	114,982,061,458	114,982,061,458	309,629,978,246	265,410,523,496	70,762,606,708	70,762,606,708
2> Current portion of long-term	**-**	**-**	**-**	**1,540,000,000**	**1,540,000,000**	**1,540,000,000**
Agribank - Bac Giang Branch	-	-	-	1,540,000,000	1,540,000,000	1,540,000,000
3> Current portion of long-term bonds	**40,000,000,000**	**40,000,000,000**	**40,000,000,000**	**-**	**-**	**-**
Short-term bonds (vii)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	-
Total	**426,657,061,458**	**426,657,061,458**	**1,225,959,834,071**	**1,144,781,235,321**	**345,478,462,708**	**345,478,462,708**

5.19.2 Long-term loans and finance lease liabilities

	31/12/2025		Fluctuations during the year		01/01/2025	
	Amount	Repayment capcaity	Increase	Decrease	Amount	Repayment capcaity
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Long-term loans	**117,000,000,000**	**117,000,000,000**	**117,000,000,000**	**-**	**-**	**-**
BIDV - Dong Da Branch (v)	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	-	-	-
2> Finance lease debt	**180,027,160**	**180,027,160**	**-**	**360,054,336**	**540,081,496**	**540,081,496**
Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd (vi)	180,027,160	180,027,160	-	360,054,336	540,081,496	540,081,496
3> Bonds	**-**	**-**	**1,866,666,668**	**140,159,160,959**	**138,292,494,291**	**138,292,494,291**
Common bonds (vii)	-	-	1,866,666,668	140,159,160,959	138,292,494,291	138,292,494,291
Cộng	**117,180,027,160**	**117,180,027,160**	**118,866,666,668**	**140,519,215,295**	**138,832,575,787**	**138,832,575,787**

	Year 2025			Year 2024		
	Total Lease Payments	Interest Payments	Principal Payments	Total Lease Payments	Interest Payments	Principal Payments
From 1-5 years	384,537,045	24,482,709	360,054,336	416,839,425	56,785,089	360,054,336
Total	**384,537,045**	**24,482,709**	**360,054,336**	**416,839,425**	**56,785,089**	**360,054,336**

5.19.3 Details of short-term and long-term loans

(i): Short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank - Dong Da Branch under Credit Contract No. 312696.25.059.392388.TD dated June 18, 2025:
- Credit limit: VND 120,000,000,000, the credit limit value includes the outstanding balances of the Customer's credit under Credit Agreement No. 221559.24.059.392388.TD dated June 20, 2024, concluded between MB and the Customer.
- Loan term: the term of each loan within the maximum limit is 05 months from the date of disbursement to the maturity date specified in the debt acknowledgment document.
- Credit purpose: to serve the production and business activities of LPG (Gas) of the Customer.
- Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment document of the Customer.
- Security measures: the assets and brand of Thai Duong Gas as stipulated in mortgage contract No. 221637.24.059.392388.BD signed on June 20, 2024, the apartment at 75 Nguyen Tam Trinh, and savings accounts in the name of Mr. Le Minh Hieu.
- Balance as of December 31, 2025 is: VND 120,000,000,000.

(ii): Short-term loan from the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Bac Giang Branch under the Credit Contract dated December 29, 2025 (Including Credit Agreement Appendix No. 2500LAV202500851 and Credit Agreement Appendix No. 2500LAV202500852):
- Credit limit: VND 112,000,000,000.
- Loan term: The term for each loan within the limit is a maximum of 5 months from the day following the loan disbursement date. Limit maintenance period: maximum 36 months.
- Purpose of credit: Supplementing working capital for production, filling LPG into cylinders, trading in items such as: iron, construction steel, aggregate, various types of tiles, etc.
- Loan interest rate: Floating loan interest rate with adjustment (interest rate adjustment period: Agribank Branch where the loan is granted has the right to proactively adjust the loan interest rate periodically every 3 months). The loan interest rate at the time of signing this credit contract is 6.2% per year (365 days).
- Collateral: Assets attached to land as per Appendix to Credit Agreement No. 2500LAV202500851 and term deposit agreements as per Appendix to Credit Agreement No. 2500LAV202500852 dated December 29, 2025.
- Balance as of December 31, 2025 is: VND 112,000,000,000.

(iii): Short-term loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Chuong Duong Branch according to Loan Agreement No. CLC-57797-01 dated October 30, 2025:
- Credit limit: VND 60,000,000,000.
- Limit maintenance period: 12 months from October 30, 2025; the loan term for each installment shall not exceed 5 months.
- Loan purpose: Supplementing working capital to serve liquefied gas business activities.
- Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment contract.
- Security measures: Mortgage with 01 real estate at Land plot No. 68, map sheet No. 7G-IV-29, address of land plot No. 9, alley 74/13, Thinh Hao 1 lane, Ton Duc Thang, Hang Bot, Dong Da, Hanoi owned by Mr. Vo Anh Thai and his wife, Ms. Tran Thi Thanh Thuy, according to the house ownership and land use rights No. 10109092644 issued by the People's Committee of Hanoi City - Dong Da District People's Committee on May 15, 2003; Mortgage with 01 online savings book No. 247940901 and 01 online savings book No. 238023807 owned by Mr. Le Minh Hieu and Ms. Nguyen Thi Xuan Phuong; Mortgage of valuable papers, savings books, Deposit contracts issued by the Bank/VPSMBC, deposits in accounts opened at the Bank accepted by the Bank.
- Balance as of December 31, 2025 is: VND 39,675,856,000.

(iv): Short-term loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Dong Da Branch under Loan Limit Contract No. 01/2025/7942489/HĐTD dated July 7, 2025:
- Loan limit: VND 115,000,000,000, including the entire outstanding short-term loan carried over from Credit Limit Agreement No. 01/2024/7942489/HĐTD dated June 24, 2024 and Credit Limit Appendix No. 02/2024/7942489/HĐTD dated September 11, 2024.
- Loan purpose: Supplementing working capital, guarantee, opening L/C, issuing credit cards to serve the business activities of the Enterprise.
- Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment contract.
- Security measures: Security measures are recorded and implemented according to security contracts signed before, on the same day and after the date of this Contract.
- Balance as of December 31, 2025 is: VND 114,982,061,458.

(v): Long-term loan from Vietnam Investment and Development Bank - Dong Da Branch under Credit Agreement No. 02/2025/7942489/HĐTD signed on November 6, 2025:
- Loan amount: VND 117,000,000,000.
- Loan term: 84 months, starting from the day following the first disbursement, with a grace period of up to 12 months from the day following the first disbursement.
- Purpose of loan: The loans will be used to finance reasonable investment costs for project implementation as approved by the Lender.
- Loan interest rate: A floating interest rate will be applied as stipulated by the Lender at the time of disbursement and adjusted every 6 months. The loan interest rate at the time of signing this credit agreement is 8.4%/year (365 days). - Security measures: based on the asset mortgage contracts between the Bank and the Customer signed from 2012 to 2019.
- Balance as of December 31, 2025 is: VND 117,000,000,000.

(vi): Financial leasing contract No. 15.23.03/CTTC dated June 15, 2023 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade Financial Leasing Co.,Ltd:
- Leased assets: 1000kVA-22/0.4kV transformer station with a value of VND 1,988,000,000 (including VAT).
- Lease amount: VND 1,080,163,000, prepayment: VND 907,837,000.
- Lease term: 36 months.
- Lease interest rate: For in-term interest rate: interest rate is calculated by the 12-month savings interest rate for individuals with interest payment after the transaction announced by Vietcombank at that time plus a margin of 3% per year. For overdue interest rate: 150% of the in-term loan interest rate.
- Balance as of December 31, 2025 is: VND 180,027,160.

(vii): The Company issued bonds as follows:
- The Company issued 400 bonds coded TDGH2326001, a type of regular non-convertible corporate bond, without warrants, without collateral, with a face value of VND 100,000,000/bond; bond term is 03 years from the date of issuance; interest rate is 13.7% per year; interest payment period: 01 month/time; issuance purpose: restructuring the debt formed from the issuance of bonds TDGBH2223001 that matured on January 18, 2023 and paying off the debt to the Bank for Agriculture and Rural Development; Total value of issued bonds: VND 40,000,000,000. The bonds were successfully offered, the main investor was APG Securities Joint Stock Company (investing 95% of the issued bond value), the rest were individual investors. The bonds will mature on March 24, 2026.

5.20 Owner's equity

5.20.1 The table of equity fluctuation

	Capital	Surplus capital	Treasury stock	Undistributed profit after tax	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Previous year					
As at 01/01/2024	**193,691,720,000**	**-**	**-**	**44,906,655,163**	**238,598,375,163**
Increase in previous year	38,735,600,000	-	-	-	38,735,600,000
Profit in previous year	-	-		5,667,218,009	5,667,218,009
Profit distribution	-	-	-	(38,735,600,000)	(38,735,600,000)
As at 31/12/2024	**232,427,320,000**	**-**	**-**	**11,838,273,172**	**244,265,593,172**
This year					
As at 01/01/2025	**232,427,320,000**	**-**	**-**	**11,838,273,172**	**244,265,593,172**
Increase in this period (i)	9,684,580,000	-	-	-	9,684,580,000
Profit in this period	-	-	-	5,692,403,357	5,692,403,357
As at 31/12/2025	**242,111,900,000**	**-**	**-**	**17,530,676,529**	**259,642,576,529**

(i) The Company issued shares under the Employee Stock Ownership Program (ESOP), which was approved in the Annual General Meeting of Shareholders Resolution No. 1705/2024/NQ-ĐHĐCĐ/TDG dated May 17, 2024 and in Resolution No. 0412/2024/NQ-HĐQT/TDG dated December 4, 2024.

5.20.2 Detailed owner's investment

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Ratio	Amount	Ratio
	VND	%	*VND*	%
Mr. Le Minh Hieu	19,844,430,000	8.20%	16,684,200,000	7.18%
Mr. Vo Anh Thai	12,825,440,000	5.30%	9,665,210,000	4.16%
Mr. Truong Dinh Hai	20,197,200,000	8.34%	20,197,200,000	8.69%
Other Shareholders	189,244,830,000	78.16%	185,880,710,000	79.97%
Total	**242,111,900,000**	**100%**	**232,427,320,000**	**100%**

5.20.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Equity at the beginning of the year	232,427,320,000	193,691,720,000
Equity increased during the period	9,684,580,000	38,735,600,000
Equity decreased during the period	-	-
Equity at the ending of the period	242,111,900,000	232,427,320,000
Dividends and profits distributed	-	38,735,600,000
In which, distributed by shares	-	*38,735,600,000*

5.20.4 Shares

	31/12/2025	01/01/2025
	Number of shares	*Number of shares*
Number of share registered	**24,211,190**	**23,242,732**
Number of share public sold	**24,211,190**	**23,242,732**
Common shares	24,211,190	23,242,732
Preferred stock	-	
Number of share repurchase	-	-
Common shares	-	-
Preferred shares	-	-
Number of shares in circulation	**24,211,190**	**23,242,732**
Common shares	24,211,190	23,242,732
Preferred shares	-	-
Par value (VND/Share)	*10,000*	*10,000*

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS IN THE INCOME STATEMENT

6.1 Gross sales of goods and services

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Sales of goods	1,170,762,545,055	1,412,775,030,135
Sales of finished goods	370,980,862,251	30,924,000,000
Revenue from services	12,115,623,317	27,622,740,042
Total	**1,553,859,030,623**	**1,471,321,770,177**

6.2 Cost of goods sold

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Cost of goods sold	1,169,018,857,996	1,360,997,414,403
Cost of finished goods sold	303,965,183,831	32,980,419,667
Cost of services	5,687,629,359	15,276,284,006
Total	**1,478,671,671,186**	**1,409,254,118,076**

6.3 Financial income

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Deposit Interest	1,214,015,629	2,169,567,965
Total	**1,214,015,629**	**2,169,567,965**

6.4 Financial expenses

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Loans interest	30,206,135,915	30,075,766,122
Bond issuance expenses	-	218,864,154
Total	**30,206,135,915**	**30,294,630,276**

6.5 Selling expenses

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Staff costs	596,646,215	984,056,867
Cost of materials	39,546,513,018	20,422,597,313
Depreciation expenses	181,999,992	181,999,992
Total	**35,562,657,205**	**21,588,654,172**

6.6 General and administration expenses

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Staff costs	1,167,303,373	1,313,726,724
Cost of materials	207,576,998	-
Office supplies expenses	5,245,001	-
Depreciation expenses	508,326,288	508,326,288
Taxes, fees, charges	36,681,644	4,000,000
Outside service expenses	1,092,180,981	2,768,093,033
Others	581,524,525	184,690,933
Total	**3,598,838,810**	**4,778,836,978**

6.7 Other expenses

	Year 2025	Year 2024
	VND	*VND*
Administrative fines	29,743,669	102,294,211
Non-deductible expenses	-	2,808,996,210
Others	50,978,026	2
Total	**80,721,695**	**2,911,290,423**

6.8 Current corporate income tax expenses

	Year 2024 *VND*	Year 2023 *VND*
Current Income Tax Expense of Parent Company	1,016,741,009	369,282,267
Current Income Tax Expense of Subsidiaries	-	-
Total corporate income tax expense	**1,016,741,009**	**369,282,267**

6.9 Operating expenses per element

	Year 2025 *VND*	Year 2024 *VND*
Staff costs	1,763,949,588	2,297,783,591
Raw material, equipment and tool costs	48,012,775,782	28,681,283,079
Depreciation expenses	963,955,020	963,955,020
Taxes, fees, charges	36,681,644	4,000,000
Outside service expenses	1,713,879,062	3,356,604,058
Others	581,524,525	184,690,933
Total	**48,315,508,602**	**35,488,316,681**

6.10 Basic earnings per share

According to Vietnamese Accounting Standard No. 30 "Earnings per share", in case an enterprise must prepare separate financial statements and consolidated financial statements, it is most accurate to present information on basic earnings per share in the financial statements. Therefore, the Company does not present interest on voting shares in this main financial statement.

7. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

7.1 Non-cash transactions

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Term deposit interest during the period is added to the principal for the new term	2,179,765,200	2,179,765,200
Distributing dividends by stock	-	38,735,600,000

7.2 Cash received from borrowing

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Proceeds from borrowing under conventional contracts	1,302,959,834,071	930,101,489,891
Proceeds from issuance of common bonds	-	98,292,494,291

7.3 Net principal repayment

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Repayments of borrowings under conventional contracts	1,143,433,783,948	874,700,131,519
Repayments of common bonds	100,000,000,000	-

8. FINANCIAL INSTRUMENTS

The Company has financial assets such as loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits arising directly from the Company's operations. The Company's financial liabilities mainly consist of loans, trade payables and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the Company's operations. The Company's financial instruments:

	31/12/2025		Book value 01/01/2025	
	Amount VND	Provison VND	Amount VND	Provison VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	21,294,669,966	-	48,787,538,502	-
Trade receivables and Other receivables	13,883,591,789	-	187,028,105,665	-
Financial investment	102,336,109,400	-	100,965,825,600	-
Total	137,514,371,155	-	336,781,469,767	-

	31/12/2025	Book value 01/01/2025
	VND	*VND*
Financial liabilities		
Loans and debts	543,837,088,618	484,311,038,495
Trade payables and Other payables	63,648,676,785	128,460,813,634
Accrued expenses	2,533,200,320	1,730,695,582
Total	**610,018,965,723**	**614,502,547,711**

The Company has not assessed the fair value of its financial assets and financial liabilities as at December 31, 2025 because Circular 210 and current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the measurement and recognition of financial instruments, including the application of fair value, in order to comply with International Financial Reporting Standards.

Risk management is an indispensable function for the entire business operations of the Company. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of risks arising and the cost of risk management.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.
The Board of Directors reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

i. Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market risk includes: interest rate risk, commodity price risk and other price risk.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's market risk due to changes in interest rates mainly relates to the Company's cash, short-term deposits and loans.

The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain an interest rate that is beneficial to the Company's purposes and remains within its risk management limits.

Commodity price risk

The company purchases raw materials and goods from domestic suppliers to serve production and business activities. Therefore, the Company will bear the risk from changes in the selling price of raw materials and goods. This risk will be managed by the Company by purchasing from a large number of different suppliers, as well as being flexible in negotiation.

ii. Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or transaction contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange transactions and other financial instruments.

	Less than 1 year VND	From 1-5 years VND	More than 5 year VND	Total VND
Financial assets				
As at 31/12/2025				
Cash and cash equivalents	21,294,669,966	-	-	21,294,669,966
Trade receivables and Other receivables	13,703,591,789	180,000,000	-	13,883,591,789
Financial investment	40,336,109,400	-	62,000,000,000	102,336,109,400
Total	**75,334,371,155**	**180,000,000**	**62,000,000,000**	**137,514,371,155**
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	48,787,538,502	-	-	48,787,538,502
Trade receivables and Other receivables	186,968,105,665	60,000,000	-	187,028,105,665
Financial investment	38,965,825,600	-	62,000,000,000	100,965,825,600
Total	**274,721,469,767**	**60,000,000**	**62,000,000,000**	**336,781,469,767**

iii. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises primarily from the fact that its financial assets and financial liabilities have different maturities.

The Company mitigates liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and borrowings that the Board of Directors believes is adequate to finance the Company's operations and to mitigate the risk of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity of the Company's financial liabilities based on expected payments under undiscounted contracts:

	Less than 1 year VND	From 1-5 years VND	More than 5 year VND	Total VND
Financial liabilities				
As at 31/12/2025				
Loans and debts	426,657,061,458	117,180,027,160	-	543,837,088,618
Trade payables and Other payables	62,929,816,545	718,860,240	-	63,648,676,785
Accrued expenses	2,533,200,320	-	-	2,533,200,320
Total	**492,120,078,323**	**117,898,887,400**	**-**	**610,018,965,723**
As at 01/01/2025				
Loans and debts	345,478,462,708	138,832,575,787	-	484,311,038,495
Trade payables and Other payables	127,741,953,394	718,860,240	-	128,460,813,634
Accrued expenses	1,730,695,582	-	-	1,730,695,582
Total	**474,951,111,684**	**139,551,436,027**	**-**	**614,502,547,711**

The Board of Management believes that the Company can generate sufficient sources of money to meet financial obligations when it falls due.

9. OTHER INFORMATION

9.1 Transactions and balances with related parties

Related parties with the Company include: key management members, individuals related to key management members and other related parties.

9.1.1 Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Key management members include members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of Management. Individuals related to key management members are close family members of key management members.

Income of key management members:

Related parties	Relationship	Content	Year 2025	Year 2024
Board of Managements' salary and bonus			**457,389,846**	**410,920,615**
Le Minh Hieu	Chief Executive Officer	Salary and bonus	457,389,846	410,920,615
Board of Directors' remuneration			**180,000,000**	**180,000,000**
Truong Dinh Hai	Chairman (until 28 March 2025)	Remuneration	18,000,000	36,000,000
Vo Anh Thai	Chairman (from 28 March 2025)	Remuneration	63,000,000	54,000,000
Dinh Phu Minh	Vice Chairman	Remuneration	18,000,000	18,000,000
Le Minh Hieu	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Tran Dinh Co	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Nguyen Van Huyen	Member (from 28 March 2025)	Remuneration	9,000,000	-
Board of Supervisors' remuneration			**120,000,000**	**120,000,000**
Luong Hai Yen	Head of Supervisory Board (until 28 March 2025)	Remuneration	12,000,000	48,000,000
Dang Thi Loi	Head of Supervisory Board (from 28 March 2025)	Remuneration	36,000,000	-
Duong Dinh Chien	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Tran Thi Thu Huong	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000

Other transactions with key management members and close family members of key management members:

The Company has no sales and service transactions or other transactions with key management members and close family members of key management members.

Balances with key management members:

In addition to the information disclosed in the above sections, as at December 31, 2025, the Company has no outstanding amounts with key management members.

9.1.2 Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include companies, jointly controlled entities, individuals with direct or indirect voting power in the Company and close members of their families, enterprises managed by key management personnel and individuals with direct or indirect voting power in the Company and close members of their families.

Transactions with other related parties

During the period, the Company entered into the following sales and service transactions and other transactions with other related parties:

Related parties	Relationship	Content	Year 2025	Year 2024
			VND	*VND*
Power Trade JSC	Associate	Selling Goods	131,814,470,592	-
		Providing Services	630,000,000	-

9.2 Department's report

The Company does not prepare segment reports because it does not satisfy one of the three conditions for preparing segment reports by business sector or geographical area as prescribed in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated March 20, 2006 of the Ministry of Finance on guiding the implementation of 06 Accounting Standards issued under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 of the Minister of Finance.

9.3 Contingent Liabilities

During the year 2024, TDG Company self-checked and identified a number of invoices for purchasing goods with companies with signs of high tax risks. The Company has isolated these invoices for monitoring and awaiting the Decision of the tax authority. Up to the time of issuing this report, the Company has not been audited for tax settlement nor received any official Decision from the tax management unit. The Company may incur related tax obligations in the future when there is a Decision of the Tax Authority.

9.4 Comparative figures

The opening balance on the Balance Sheet, the previous year's comparative figures on the Income Statement and the Cash Flow Statement are taken from the figures on the Company's audited Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2024.

9.5 Continuity Information

There have not been any events that have cast great doubt on the Company's ability to continue as a going concern and the Company has neither intention nor compulsion to cease operations or significantly reduce the size of its operations.

9.6 Events occurring after the balance sheet date

There have been no events occurring after the balance sheet date that require adjustment of amounts or disclosure in the Interim Combined Financial Statements.

Vo Anh Thai	**Nguyen Thi Linh Huong**	**Nguyen Thi Thu Hang**
Chairman of the Board	**Chief Accountant**	**Preparer**

Bac Ninh, March 23, 2026

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Tan Dinh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 62 220 0237
Fax : +84 62 220 0265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Hung Phu Ward,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Unit 1104, Sunrise Building,
90 Tran Thai Tong, Cau Giay Ward,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax: +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
5/F, No. 559 Km Ma,
Giang Vo Ward,Ha Noi City, Vietnam.
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.